

3295	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	5,908,000
3296	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3,700,000
3297	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7,886,000
3298	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	7,886,000
3299	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7,768,000
3300	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	7,768,000
3301	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Lần	7,768,000
3302	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3,700,000
3303	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	7,768,000
3304	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	4,765,000
3305	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	Lần	2,897,000
3306	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Lần	3,318,000
3307	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Lần	4,919,000
3308	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	3,700,000
3309	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	4,919,000
3310	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4,919,000
3311	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,765,000
3312	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,765,000
3313	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	2,033,000
3314	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Lần	3,527,000
3315	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	Lần	3,527,000
3316	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Lần	3,527,000
3317	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	5,130,000
3318	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	3,527,000
3319	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	3,092,000
3320	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Lần	7,113,000
3321	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4,765,000
3322	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4,765,000
3323	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	3,700,000
3324	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	6,166,000
3325	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	3,527,000

3326	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Lần	3,527,000
3327	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	3,527,000
3328	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	2,033,000
3329	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	4,825,000
3330	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	6,326,000
3331	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	4,825,000
3332	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	4,825,000
3333	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	4,825,000
3334	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	2,033,000
3335	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	5,754,000
3336	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	5,754,000
3337	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	2,033,000
3338	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Lần	2,689,000
3339	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	2,647,000
3340	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	2,033,000
3341	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3,527,000
3342	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	4,162,000
3343	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lần	4,162,000
3344	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lần	4,162,000
3345	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường ngực	Lần	6,323,000
3346	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	2,912,000
3347	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	4,162,000
3348	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ... thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lần	6,323,000
3349	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Lần	3,684,000
3350	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	3,292,000
3351	10.0460.0488	Nạo vết hạch D2	Lần	4,441,000
3352	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	2,897,000
3353	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	2,897,000
3354	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	2,897,000
3355	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Lần	2,974,000
3356	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	2,974,000
3357	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,974,000
3358	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	2,897,000
3359	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2,897,000
3360	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	4,162,000
3361	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	600,000

3362	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	5,376,000
3363	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	5,376,000
3364	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5,423,000
3365	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	5,193,000
3366	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	5,193,000
3367	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	5,193,000
3368	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	5,193,000
3369	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	5,193,000
3370	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Lần	4,162,000
3371	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	2,897,000
3372	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	4,162,000
3373	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	2,897,000
3374	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	5,193,000
3375	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	5,193,000
3376	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	4,162,000
3377	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Lần	4,162,000
3378	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Lần	4,162,000
3379	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Lần	4,162,000
3380	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Lần	4,162,000
3381	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Lần	4,162,000
3382	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,975,000
3383	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2,975,000
3384	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	2,975,000
3385	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	2,975,000
3386	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	2,975,000
3387	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2,912,000
3388	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2,207,000
3389	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	2,207,000
3390	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5,373,000

3391	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lần	9,457,000
3392	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	9,457,000
3393	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	6,129,000
3394	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lần	4,441,000
3395	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Lần	9,457,000
3396	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	3,684,000
3397	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lần	6,129,000
3398	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Lần	3,684,000
3399	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	2,912,000
3400	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	3,292,000
3401	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Lần	3,445,000
3402	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	3,358,000
3403	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	4,352,000
3404	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,352,000
3405	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	4,352,000
3406	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	3,358,000
3407	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4,352,000
3408	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Lần	4,332,000
3409	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Lần	4,332,000
3410	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	4,352,000
3411	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Lần	4,352,000
3412	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,352,000
3413	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4,352,000
3414	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4,622,000
3415	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Lần	250,000
3416	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	3,777,000
3417	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	3,400,000
3418	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3,879,000
3419	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	2,006,000
3420	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3,879,000
3421	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	5,298,000

3422	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	6,256,000
3423	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	6,256,000
3424	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2,647,000
3425	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	2,647,000
3426	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,813,000
3427	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Lần	2,033,000
3428	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Lần	2,647,000
3429	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	2,647,000
3430	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	2,033,000
3431	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	2,033,000
3432	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	2,033,000
3433	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Lần	2,647,000
3434	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1,760,000
3435	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Lần	1,760,000
3436	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	2,647,000
3437	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Lần	3,813,000
3438	10.0459.0488	Nạo vết hạch D1	Lần	4,441,000
3439	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	4,162,000
3440	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	4,162,000
3441	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	4,162,000
3442	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,897,000
3443	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Lần	2,897,000
3444	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3,292,000
3445	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Lần	4,162,000
3446	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Lần	4,162,000
3447	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	4,162,000
3448	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4,989,000
3449	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	4,989,000
3450	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Lần	5,423,000
3451	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	5,423,000
3452	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	4,162,000
3453	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,912,000
3454	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,974,000
3455	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,292,000
3456	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	4,162,000
3457	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2,912,000
3458	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,975,000
3459	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	4,162,000

3460	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2,975,000
3461	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2,975,000
3462	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Lần	2,975,000
3463	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,620,000
3464	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	2,975,000
3465	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,975,000
3466	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	2,975,000
3467	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	2,647,000
3468	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,613,000
3469	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	2,912,000
3470	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	3,358,000
3471	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,358,000
3472	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Lần	4,332,000
3473	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Lần	4,332,000
3474	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Lần	3,054,000
3475	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	3,090,000
3476	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	315,000
3477	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,760,000
3478	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,760,000
3479	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Lần	2,912,000
3480	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2,912,000
3481	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2,912,000
3482	10.0453.0464	Nội vị tràng	Lần	3,092,000
3483	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2,912,000
3484	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,975,000
3485	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1,760,000
3486	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	4,352,000
3487	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Lần	1,760,000
3488	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2,593,000
3489	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	3,029,000
3490	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	4,000,000

3491	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	4,000,000
3492	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	4,000,000
3493	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	4,000,000
3494	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	4,000,000
3495	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,373,000
3496	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3,500,000
3497	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,500,000
3498	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	3,500,000
3499	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	3,500,000
3500	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	4,347,000
3501	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	5,382,000
3502	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	3,000,000
3503	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3,500,000
3504	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	2,006,000
3505	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	4,267,000
3506	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,322,000
3507	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,143,000
3508	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Lần	1,697,000
3509	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Lần	3,263,000
3510	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3,263,000
3511	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	395,000
3512	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	395,000
3513	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	331,000
3514	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Lần	681,000
3515	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	922,000
3516	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	489,000

3517	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1,071,000
3518	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1,690,000
3519	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Lần	965,000
3520	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	395,000
3521	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Lần	1,101,000
3522	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	818,000
3523	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3,358,000
3524	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Lần	3,238,000
3525	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,530,000
3526	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	320,000
3527	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	500,000
3528	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	290,000
3529		Phẫu thuật nội soi tán sỏi Laser bằng ống mềm	Lần	5,000,000
3530	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4,352,000
3531	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,595,000
3532	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	4,000,000
3533	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	4,000,000
3534	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	4,000,000
3535	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	2,783,000
3536	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	4,200,000
3537	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	3,500,000
3538	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Lần	4,352,000
3539	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Lần	4,352,000
3540	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Lần	3,500,000
3541	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Lần	3,500,000
3542	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	3,500,000
3543	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	6,000,000
3544	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	4,000,000
3545	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	5,382,000
3546	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	3,500,000
3547	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	8,112,000

3548	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	4,352,000
3549	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	4,622,000
3550	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	4,622,000
3551	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	4,622,000
3552	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4,673,000
3553	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Lần	9,362,000
3554	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Lần	5,551,000
3555	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Lần	5,551,000
3556	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Lần	5,551,000
3557	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	5,700,000
3558	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	4,000,000
3559		Dịch Vụ Kỹ Thuật Khác	Lần	4,000,000
3560	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,184,000
3561	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	3,776,000
3562	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	4,000,000
3563	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	5,000,000
3564	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	7,106,000
3565	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	10,581,000
3566	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	3,424,000
3567	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	4,316,000
3568	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	4,826,000
3569	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Lần	4,918,000
3570	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Lần	3,133,000
3571	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	5,376,000
3572	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Lần	6,323,000
3573	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Lần	1,908,000

3574	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	3,517,000
3575	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	100,000
3576	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	533,000
3577	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1,338,000
3578	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	201,000
3579	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	201,000
3580	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Lần	1,294,000
3581	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,322,000
3582	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	3,189,000
3583	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3,230,000
3584	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	5,086,000
3585	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	5,086,000
3586	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	5,086,000
3587	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	3,277,000
3588	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	3,109,000
3589	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,301,000
3590	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	3,042,000
3591	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	3,089,000
3592	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3,318,000
3593	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	2,647,000
3594	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	3,773,000
3595	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	2,923,000
3596	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	5,932,000
3597	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	4,347,000
3598	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,622,000
3599	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	4,145,000
3600	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	4,780,000
3601	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Lần	7,961,000
3602	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	6,274,000
3603	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	4,780,000
3604	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	6,256,000

3605	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,923,000
3606	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3,358,000
3607	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	1,018,000
3608	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,977,000
3609	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Lần	3,864,000
3610	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,595,000
3611	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	3,864,000
3612	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Lần	3,864,000
3613	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	4,352,000
3614	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	4,352,000
3615	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Lần	456,000
3616	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Lần	5,130,000
3617	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Lần	3,092,000
3618	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	3,092,000
3619	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4,765,000
3620	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4,765,000
3621	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,292,000
3622	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	6,129,000
3623	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	2,912,000
3624	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3,777,000
3625	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lần	2,613,000
3626	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3,417,000
3627	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Lần	5,423,000
3628	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	5,423,000
3629	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	4,981,000
3630	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3,292,000
3631	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Lần	2,620,000
3632	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	2,912,000
3633	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2,897,000
3634	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	4,162,000
3635	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	4,162,000
3636	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	4,162,000
3637	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,689,000
3638	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	1,143,000

3639	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,322,000
3640	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,379,000
3641	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,326,000
3642	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	2,912,000
3643	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	3,184,000
3644	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	7,640,000
3645		Dịch vụ kỹ thuật khác	Lần	16,000,000
3646	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	3,776,000
3647	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	4,352,000
3648	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Lần	5,382,000
3649	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3,867,000
3650	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2,593,000
3651	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Lần	1,381,000
3652	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	1,895,000
3653	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	1,334,000
3654	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,460,000
3655	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1,653,000
3656		Ca xe đi viện 19-8	KM	270,000
3657		Ca xe đi viện Lao phổi TW	KM	350,000
3658		Ca xe đi viện phụ sản Hà Nội	KM	350,000
3659		Ca xe đi viện phụ sản TW	KM	450,000
3660		Ca xe đi viện Nhi TW	KM	400,000
3661		Ca xe đi viện Việt Đức	KM	450,000
3662		Ca xe đi viện Giao Thông Vận Tải TW	KM	400,000
3663		Ca xe đi viện 108	KM	450,000
3664		Ca xe đi viện Bạch Mai	KM	450,000
3665		Ca xe đi viện Xanh Pôn	KM	450,000
3666		Ca xe đi viện Việt Nam - Cu Ba	KM	450,000
3667		Ca xe đi viện Mắt TW	KM	450,000
3668		Ca xe đi viện 103	KM	500,000
3669		Ca xe đi viện Răng Hàm Mặt TW	KM	450,000
3670		Ca xe đi viện Bông quốc gia	KM	500,000
3671		Ca xe đi viện Châu Quỳ	KM	700,000
3672		Ca xe đi viện Tim Hà Nội	KM	450,000
3673		Ca xe Đông Ngạc - Xuân Đình	KM	200,000
3674		Ca xe Thụy Phương - Cổng Chèm	KM	200,000